

Số: 227/2019/DS-PT

Ngày: 01/8/2019

V/v: tranh chấp chia tài sản
chung và chia thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Cùng các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa
án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm
sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 215/2019/TLPT-DS ngày 27/6/2019 về tranh
chấp chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2019/DS-ST ngày 21/3/2019 của Tòa án
nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 181/2019/QĐ-PT ngày
10/7/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* 1. Nguyễn Thị D, sinh năm 1937 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp HC, xã CH, huyện BD, tỉnh Bến Tre.

2. Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1966 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp LQ, xã LD, huyện BD, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Thị D: Chị Nguyễn Thị
Ngọc T, sinh năm 1966, địa chỉ: Ấp LQ, xã LD, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre là
người đại diện theo ủy quyền của bà D. (Văn bản ủy quyền ngày 03/8/2018). (Chị
T có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Ngọc T: Luật sư
Nguyễn Hoàng V – Văn phòng Luật sư Nguyễn Hoàng V, đoàn Luật sư tỉnh Bến
Tre.

- *Bị đơn:*

Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1969 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp HC, xã CH, huyện BD, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Tạ Công U, sinh năm 1964 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp LQ, xã LD, huyện BD, tỉnh Bến Tre.

Anh Tạ Công U có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 04/4/2018.

2. Nguyễn Thị Ngọc Tr, sinh năm 1978 (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà A, phường B, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

3. Nguyễn Thanh Tr1, sinh năm 1977 (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà A, Khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bến Tre.

4. Ngô Hoàng T1, sinh năm 1966 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp HC, xã CH, huyện BD, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị Ngọc Tr, chị Nguyễn Thanh Tr1 và ông Ngô Hoàng T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm;

Nguyên đơn do bà Nguyễn Thị Ngọc T đại diện trình bày: Phần đất tranh chấp hiện nay thuộc thửa 1284, 1285, 1275, tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại xã CH có nguồn gốc là của cha mẹ bà D để lại cho vợ chồng bà D, nhưng do ông Nguyễn Văn Bông (chồng bà D) đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cấp ngày 10/3/1994, đây là tài sản chung của vợ chồng bà D, ông bà đã sống chung với nhau như vợ chồng từ trước năm 1975, nên ông bà là vợ chồng hợp pháp. Sau đó ông Bông chết vào năm 1999, chị M tự ý đi làm thủ tục thừa kế để được đứng tên sổ đỏ cấp vào ngày 27/4/2004 tại các thửa đất nêu trên trong khi ông Bông chết, thì hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật gồm có vợ và các con là bà D và chị T, chị M, vì ông Bông và bà D chỉ có 02 người con chung là Nguyễn Thị Tuyết M và Nguyễn Thị Ngọc T. Ông Bông không có cha mẹ nuôi, con nuôi, hay vợ nào khác ngoài bà D, cha mẹ ông Bông đều đã chết. Bà D, chị T khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị Tuyết M chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật phần diện tích đất 10.177m² thuộc thửa 1284, 1285, 1275, tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại xã CH, theo số liệu mới thuộc thửa 473, 474, 475, tờ bản đồ số 17 qua kết quả đo đạc thực tế có diện tích là 10.702,9m², cụ thể chia: 10.702,9m² chia 02 = 5.351.5m² (ông Bông ½, bà D ½), phần ông Bông đã chết sẽ chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật gồm 03 phần bằng nhau, nên 5.351.5m² chia 3 = 1.783,8m². Do đó, mỗi người được chia bằng hiện vật như sau:

+ Bà Nguyễn Thị D 7.135,3m².

+ Chị Nguyễn Thị Ngọc T 1.783,8m².

+ Chị Nguyễn Thị Tuyết M 1.783,8m².

Bị đơn chị Nguyễn Thị Tuyết M trình bày:

Chị M thống nhất với lời khai của chị T và bà D về quan hệ hôn nhân, huyết thống, ngày ông Bông chết, và tài sản của ông Bông để lại khi chết là các thửa đất 1284, 1285, 1275, tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại xã CH cũng như thống nhất về nguồn gốc của các thửa đất này, xác định đây đúng là tài sản chung của vợ chồng bà D, ông Bông. Qua yêu cầu khởi kiện của bà D và chị T về việc chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất nêu trên thì chị đồng ý.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Tạ Công U trình bày:

Anh U là chồng của chị T. Nay trong vụ án đối với phần công sức thuê mướn lên bờ từ đất lúa thành đất trồng dừa theo hiện trạng hiện nay, vợ chồng anh không có yêu cầu gì về công sức này cũng như phần dừa đã trồng trên phần đất tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thanh Tr1, Nguyễn Thị Ngọc Tr, Ngô Hoàng T1 trình bày: Các anh chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D và chị T đối với chị M vì hiện nay phần đất tranh chấp đang được đảm bảo để thi hành án cho các anh chị, do chị M nợ chúng tôi chưa trả tiền mặc dù đã có quyết định của Tòa án có hiệu lực, nếu chia thừa kế phần diện tích đất sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của các anh chị. Khi Thi hành án tiến hành xác minh tài sản của chị M là hợp lệ. Phần ngôi nhà do bà D và chị M hiện đang ở trên phần đất tranh chấp là tài sản thuộc quyền quản lý của chị M. Bà D đã lớn tuổi mất khả năng lao động nên không thể có nguồn tiền lớn để cất được một ngôi nhà tường kiên cố như hiện nay. Tất cả các thủ tục hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho chị M đã được xét duyệt qua nhiều khâu của nhiều cơ quan và đều được công nhận hợp pháp. Gia đình chị M đều biết việc chị M vay mượn tiền.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2019 đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 638, điểm a khoản 1; khoản 3 Điều 679; Điều 677, điểm a khoản 1 Điều 678 của Bộ luật Dân sự năm 1995; khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 14, 17 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 92, khoản 2; khoản 4 Điều 91; Điều 254 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2, khoản 5 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị Ngọc T đối với chị Nguyễn Thị Tuyết M “ về việc chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản”.

2. Bà Nguyễn Thị D được chia thừa kế tài sản gồm:

+ Phần diện tích đất 7.135,3m² thuộc các thửa 473 diện tích 1109.8m², thửa 474 diện tích 1842.6m², thửa 475-1 diện tích 2399.1m². Thửa 473-1 diện tích 404.3m², thửa 474-1 diện tích 598.2m², thửa 475-2 diện tích 781.3m² theo các điểm I A'F'E'D'C'B'E F G H I, trong đó có 200m² đất thổ cư và khu nền mộ có diện tích 268.2m².

+ Gắn liền trên phần diện tích đất có 01 ngôi nhà chính (nhà gạch) có diện tích 132m² tại thửa 473 có kết cấu móng cột bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 100mm, nền lát gạch Ceramic, mái tole thiết không trần, tường tô chưa sơn;

+ 01 nhà bếp có diện tích 33.4m² tại thửa 473 có kết cấu cột bê tông cốt thép đúc sẵn, nền tráng xi măng, mái tole thiết, không trần, vách gỗ;

+ 01 sân nước tại thửa 473 có diện tích 19.8m² có kết cấu tráng bê tông không cốt thép;

+ 01 chuồng heo tại thửa 473 có diện tích 11.6m² có kết cấu cột bê tông cốt thép đúc sẵn, nền xi măng có xây tường lửng;

+ 01 chuồng heo tại thửa 474 có diện tích 166.6m² có kết cấu cột bê tông cốt thép đúc sẵn, vách tường, mái tole thiết, nền xi măng;

+ 01 đường đan bê tông không cốt thép có diện tích 10.9m²;

+ 05 ống hồ tròn thể tích 2.8m³; 02 ống hồ tròn thể tích 1.2m³ và được quyền sở hữu các cây trồng có trên phần đất được chia.

- Phần đất có tứ cận như sau:

+ Bắc giáp đất Võ Văn Báu (thửa 330) và đất Trần Văn Phải (thửa 423);

+ Nam giáp lộ xã;

+ Đông giáp đất Bùi Thị Ríp (thửa 449);

+ Tây giáp phần còn lại của thửa 473, 474, 475.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 473, 474, 475 tờ bản đồ số 17 xã CH, huyện Bình Đại ngày 17/7/2018 và ngày 29/10/2018 kèm theo).

3. Chị Nguyễn Thị Ngọc T được chia thừa kế tài sản gồm:

+ Phần diện tích đất 1.783,8m² thuộc các thửa 473-2 diện tích 280.3m², thửa 474-2 diện tích 905.4m², thửa 475-3 diện tích 598.1m² theo các điểm F'J G'H'C' D'E'F', trong đó có 50m² đất thổ cư và được quyền sở hữu các cây trồng có trên phần đất được chia.

- Phần đất có tứ cận như sau:

+ Bắc giáp đất Trần Văn Phải (thửa 423);

+ Nam giáp lộ xã;

+ Đông giáp phần còn lại của thửa 473, 474, 475.

+ Tây giáp phần còn lại của thửa 474, 475.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 473, 474, 475 tờ bản đồ số 17 xã CH, huyện Bình Đại ngày 17/7/2018 và ngày 29/10/2018 kèm theo).

4. Chị Nguyễn Thị Tuyết M được chia thừa kế tài sản gồm:

+ Phần diện tích đất 1.783,9m² thuộc các thửa 474-3 diện tích 828.7m², thửa 475-4 diện tích 955.2m² theo các điểm G'A B C D H'G', trong đó có 50m² đất thổ cư và được quyền sở hữu các cây trồng có trên phần đất được chia.

- Phần đất có tứ cận như sau:

+ Bắc giáp đất Trần Văn Phải (thửa 423);

+ Nam giáp lộ xã;

+ Đông giáp phần còn lại của thửa 474, 475.

+ Tây giáp đất Hà Vĩnh Thúc (thửa 332), Trần Phi Long (thửa 349), Hà Thị Kiên do Trần Phi Long sử dụng (thửa 415).

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 473, 474, 475 tờ bản đồ số 17 xã CH, huyện Bình Đại ngày 17/7/2018 và ngày 29/10/2018 kèm theo).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thu thập chứng cứ, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 03/4/2019 chị Nguyễn Thị Ngọc Tr, chị Nguyễn Thanh Tr1 và ông Ngô Hoàng T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm bác yêu cầu của nguyên đơn, vì nếu chia di sản thừa kế như bản án sơ thẩm thì sẽ làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ yêu cầu khởi kiện. Chị Tr, chị Tr1 và ông T1 giữ kháng cáo.

Kiểm sát viên phát biểu về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện và tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng. Về nội dung: Đề nghị bác kháng cáo của chị Tr, chị Tr1 và ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của chị Tr, chị Tr1, ông T1 và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Bà D, chị T yêu cầu chị M chia thừa kế phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 10.702,9m² thuộc các thửa mới là 473, 474 và 475 tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại xã CH, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Chị M đồng ý chia thừa kế phần đất theo yêu cầu của nguyên đơn. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Tr, chị Tr1 và ông T1 không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn vì cho rằng

phần đất tranh chấp đang được bảo đảm để thi hành án cho chị Tr, chị Tr1 và ông T1.

[2] Chị Tr, chị Tr1 và ông T1 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn, xét thấy: theo Bản án số 72/2015/DSST ngày 14/12/2015 của TAND huyện Bình Đại buộc bà M trả cho bà Tr số tiền vốn gốc 350.000.000đ và tiền lãi 75.162.500đ; Bản án số 66/2015/DSST ngày 20/11/2015 của TAND huyện Bình Đại buộc bà M trả cho bà Tr1 số tiền vốn gốc cùng với lãi là 490.462.500đ và Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 09/2018/QĐST-DS ngày 02/02/2018 của TAND huyện Bình Đại: bà M đồng ý trả cho ông T1 64.183.000đ. Bà Tr1, bà Tr, ông T1 cho rằng các ông bà đã có đơn yêu cầu thi hành án, tuy nhiên theo Thông báo số 139/TB-CCTHADS ngày 27/02/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại có thông báo cho bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị Ngọc T về việc yêu cầu khởi kiện tranh chấp đối với tài sản bị kê biên (là các thửa đất 1284, 1285, 1275, cùng tờ bản đồ số 2 do bà M đứng tên) do Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại tiến hành kê biên nhưng bà D, bà M có tranh chấp và ngày 23/01/2018 bà D, bà T khởi kiện.

Nguyên đơn và bị đơn thừa nhận nguồn gốc đất là của cha mẹ bà D để lại cho vợ chồng bà D và ông Bông. Năm 1998 thì ông Bông chết không để lại di chúc. Bà D và ông Bông chung sống với nhau trước năm 1975 nên theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 thì bà D và ông Bông là vợ chồng hợp pháp. Cha, mẹ ruột của ông Bông đã chết, do đó hàng thừa kế thứ nhất bao gồm bà D, chị T và chị M. Chị M đã tự ý giả dấu vân tay của bà D để chuyển quyền sử dụng đất đứng tên chị M. Kết luận giám định số 17/2018/GĐĐV ngày 20/6/2018 và Kết luận giám định số 24/2018/GĐĐV ngày 13/8/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre đã kết luận dấu điểm chỉ của bà D trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông Bông qua chị M không phải là của bà D. Bên cạnh đó, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị M lại không có ý kiến của chị T là trái quy định pháp luật về thừa kế. Do đó, yêu cầu chia thừa kế của bà D và chị T là có cơ sở.

Chị Tr, chị Tr1 và ông T1 cho rằng căn nhà mà chị M đang ở là do chị M bỏ tiền xây dựng, tuy nhiên chị Tr, chị Tr1 và ông T1 đều không có chứng cứ gì chứng minh và phía chị M cũng không thừa nhận. Việc chị M có thiếu nợ chị Tr, chị Tr1 và ông T1 là quan hệ pháp luật khác. Chị Tr, chị Tr1 cũng thừa nhận chị M vay tiền là để làm ăn kinh tế và chị M vay tiền để tiêu xài riêng. Đối với khoản nợ của ông T1 thì cũng một mình chị M giao dịch, vì chị M mua thức ăn gia súc của ông T1 để chăn nuôi riêng. Bà D và chị T không sử dụng các khoản vay và không liên quan đến số tiền mà chị M thiếu nợ. Do đó, chị M tự chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ của mình.

[3] Từ những phân tích trên, HĐXX thấy rằng cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Chị Tr, chị Tr1 và ông T1 kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được chứng cứ gì mới nên không được chấp nhận. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX. Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị Tr, chị Tr1 và ông T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Ngọc Tr, chị Nguyễn Thanh Tr1 và ông Ngô Hoàng T1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào Điều 638, điểm a khoản 1; khoản 3 Điều 679; Điều 677, điểm a khoản 1 Điều 678 của Bộ luật Dân sự năm 1995; khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 14, 17 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 92, khoản 2; khoản 4 Điều 91; Điều 254 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2, khoản 5 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị Ngọc T đối với chị Nguyễn Thị Tuyết M “về việc chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản”.

2. Bà Nguyễn Thị D được chia thừa kế tài sản gồm:

+ Phần diện tích đất 7.135,3m² thuộc các thửa 473 diện tích 1109.8m², thửa 474 diện tích 1842.6m², thửa 475-1 diện tích 2399.1m². Thửa 473-1 diện tích 404.3m², thửa 474-1 diện tích 598.2m², thửa 475-2 diện tích 781.3m² theo các điểm I A'F'E'D'C'B'E F G H I, trong đó có 200m² đất thổ cư và khu nền mộ có diện tích 268.2m².

+ Gắn liền trên phần diện tích đất có 01 ngôi nhà chính (nhà gạch) có diện tích 132m² tại thửa 473 có kết cấu móng cột bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 100mm, nền lát gạch Ceramic, mái tole thiết không trần, tường tô chưa sơn;

+ 01 nhà bếp có diện tích 33.4m² tại thửa 473 có kết cấu cột bê tông cốt thép đúc sẵn, nền tráng xi măng, mái tole thiết, không trần, vách gỗ;

+ 01 sân nước tại thửa 473 có diện tích 19.8m² có kết cấu tráng bê tông không cốt thép;

+ 01 chuồng heo tại thửa 473 có diện tích $11.6m^2$ có kết cấu cột bê tông cốt thép đúc sẵn, nền xi măng có xây tường lửng;
+ 01 chuồng heo tại thửa 474 có diện tích $166.6m^2$ có kết cấu cột bê tông cốt thép đúc sẵn, vách tường, mái tole thiết, nền xi măng;
+ 01 đường đan bê tông không cốt thép có diện tích $10.9m^2$;
+ 05 ống hồ tròn thể tích $2.8m^3$; 02 ống hồ tròn thể tích $1.2m^3$ và được quyền sở hữu các cây trồng có trên phần đất được chia.

- Phần đất có tứ cận như sau:

- + Bắc giáp đất Võ Văn Báu (thửa 330) và đất Trần Văn Phải (thửa 423);
- + Nam giáp lộ xã;
- + Đông giáp đất Bùi Thị Ríp (thửa 449);
- + Tây giáp phần còn lại của thửa 473, 474, 475.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 473, 474, 475 tờ bản đồ số 17 xã CH, huyện Bình Đại ngày 17/7/2018 và ngày 29/10/2018 kèm theo).

3. Chị Nguyễn Thị Ngọc T được chia thừa kế tài sản gồm:

+ Phần diện tích đất $1.783,8m^2$ thuộc các thửa 473-2 diện tích $280.3m^2$, thửa 474-2 diện tích $905.4m^2$, thửa 475-3 diện tích $598.1m^2$ theo các điểm F'J G'H'C' D'E'F', trong đó có $50m^2$ đất thổ cư và được quyền sở hữu các cây trồng có trên phần đất được chia.

- Phần đất có tứ cận như sau:

- + Bắc giáp đất Trần Văn Phải (thửa 423);
- + Nam giáp lộ xã;
- + Đông giáp phần còn lại của thửa 473, 474, 475.
- + Tây giáp phần còn lại của thửa 474, 475.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 473, 474, 475 tờ bản đồ số 17 xã CH, huyện Bình Đại ngày 17/7/2018 và ngày 29/10/2018 kèm theo).

4. Chị Nguyễn Thị Tuyết M được chia thừa kế tài sản gồm:

+ Phần diện tích đất $1.783,9m^2$ thuộc các thửa 474-3 diện tích $828.7m^2$, thửa 475-4 diện tích $955.2m^2$ theo các điểm G'A B C D H'G', trong đó có $50m^2$ đất thổ cư và được quyền sở hữu các cây trồng có trên phần đất được chia.

- Phần đất có tứ cận như sau:

- + Bắc giáp đất Trần Văn Phải (thửa 423);
- + Nam giáp lộ xã;
- + Đông giáp phần còn lại của thửa 474, 475.
- + Tây giáp đất Hà Vĩnh Thúc (thửa 332), Trần Phi Long (thửa 349), Hà Thị Kiên do Trần Phi Long sử dụng (thửa 415).

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 473, 474, 475 tờ bản đồ số 17 xã CH, huyện Bình Đại ngày 17/7/2018 và ngày 29/10/2018 kèm theo).

5. Buộc chị Nguyễn Thị Tuyết M phải có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị Ngọc T phần diện tích đất mà bà D và chị T được chia nêu trên.

6. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại điều chỉnh lại giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Tuyết M theo số Đ569183 vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 02134 QSDĐ/1061QĐ-UB, do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp vào ngày 27/4/2004 qua cho bà Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị Ngọc T, chị Nguyễn Thị Tuyết M theo diện tích và tứ cận đối với phần diện tích đất bà D, chị T, chị M được chia nêu trên.

7. Về chi phí tố tụng:

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Ngọc T tự nguyện chịu chi phí đo đạc, định giá, giám định, trích lục với số tiền 7.235.000 đồng (Bảy triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng). Thực tế chị T đã nộp xong.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

8.1. Bà Nguyễn Thị D được miễn nộp toàn bộ án phí.

8.2. Bà Nguyễn Thị D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0006404 ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

8.3. Chị Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu án phí là: 6.060.000 đồng (Sáu triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 1.750.000 đồng (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006403 ngày 26 tháng 01 năm 2018 và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0021013 ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Như vậy, chị Nguyễn Thị Ngọc T còn phải nộp 4.010.000 đồng (Bốn triệu không trăm mười nghìn đồng).

8.4. Chị Nguyễn Thị Tuyết M phải chịu án phí là: 6.060.500 đồng (Sáu triệu không trăm sáu mươi nghìn năm trăm đồng).

9. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị Ngọc Tr phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0001485 ngày 03/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại là đủ.

Chị Nguyễn Thanh Tr1 phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0001486 ngày 03/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại là đủ.

Ông Ngô Hoàng T1 phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0001484 ngày 03/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại là đủ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Phòng GĐKT;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng

